

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN ĐỨC CƠ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *34* /TTr-UBND

Đức Cơ, ngày *04* tháng *3* năm 2021

TỜ TRÌNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 06/02/2020 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Đức Cơ;

Trên cơ sở kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện. UBND huyện đã chỉnh sửa và hoàn thiện hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo ý kiến góp ý của các sở, ngành. Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đức Cơ, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Hồ sơ trình phê duyệt kèm theo Tờ trình gồm:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2021 (kèm theo các biểu bảng số liệu);

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021, tỷ lệ 1:25000;

2. Đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2020

Căn cứ Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 06/02/2020 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai và kết quả thực hiện trong năm 2020; chỉ tiêu sử dụng các loại đất đạt được trong năm kế hoạch 2020 như sau:

- Đất nông nghiệp theo kế hoạch được phê duyệt 66.805,16 ha, thực hiện năm 2020 là 67.319,77 ha. Đạt 100,77%.

- Đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được phê duyệt là 4.923,10 ha; thực hiện năm 2020 là 4.721,27 ha. Đạt 95,90%, kế hoạch.

- Đất chưa sử dụng theo kế hoạch được phê duyệt 457,75 ha; thực hiện năm 2020 là 144,97 ha. Đạt 31,67% so với kế hoạch được duyệt.



Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đạt được theo chỉ tiêu sử dụng đất như bảng tổng hợp sau đây:

Đơn vị diện tích: ha

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch năm 2020	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích tự nhiên		72.186,01	72.186,01		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	66.805,16	67.319,77	514,61	100,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	688,30	728,52	40,22	105,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>512,15</i>	<i>519,32</i>	<i>7,17</i>	<i>101,40</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.700,43	3.112,06	-7.588,37	29,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	47.046,95	58.957,33	11.910,38	125,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.606,63	2.370,30	-1.236,33	65,72
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.661,95	2.052,65	-2.609,30	44,03
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	80,90	91,49	10,59	113,09
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,00	7,42	-12,58	37,08
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.923,10	4.721,27	-201,83	95,90
2.1	Đất quốc phòng	CQP	928,64	903,68	-24,96	97,31
2.2	Đất an ninh	CAN	4,35	3,48	-0,87	79,99
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	166,54	78,96	-87,58	47,41
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,84	8,02	2,18	137,29
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20,28	10,61	-9,67	52,34
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.534,44	1.442,66	-91,78	94,02
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,76	1,20	0,44	158,20
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,98	8,90	-7,08	55,68
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	425,89	425,87	-0,02	100,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	79,27	79,83	0,56	100,71
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,44	25,89	3,45	115,36
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,85	3,05	2,20	358,80
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,44	4,20	0,76	122,06

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch năm 2020	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,80	17,04	9,24	218,47
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,43	11,53	2,10	122,32
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	14,93	11,78	-3,15	78,91
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,07	0,07	0,00	106,76
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.531,20	1.470,69	-60,51	96,05
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	74,79	160,21	85,42	214,21
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,10	0,72	-0,38	65,75
3	Đất chưa sử dụng	CSD	457,75	144,97	-312,78	31,67

3. Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2021

3.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Chư Ty	Xã Ia Din	Xã Ia Đok	Xã Ia Dom	Xã Ia Kla
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		72.186,01	1.544,50	4.402,66	5.058,59	14.542,76	4.994,82
1	Đất nông nghiệp	NNP	66.850,53	1.143,76	4.140,00	4.722,69	13.692,83	4.617,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	728,52	6,24	115,88	190,29	8,48	72,65
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	519,32	1,27	103,91	179,81	1,23	63,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.925,47	6,61	44,32	56,19	589,87	493,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	58.433,13	1.114,62	3.877,41	4.454,15	10.460,94	3.967,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.370,30				1.552,09	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.084,45		90,35		1.048,85	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	91,49	11,28	0,25	14,85	14,60	0,21
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	217,17	5,00	11,80	7,20	18,00	83,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.251,52	373,59	256,73	334,47	848,55	375,14
2.1	Đất quốc phòng	CQP	914,68	11,62	3,04	3,95	57,04	54,74
2.2	Đất an ninh	CAN	5,16	3,32	0,09	0,20	0,08	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	167,00				119,94	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,14	8,88	1,17	1,41	4,26	1,15
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,11			0,61		

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Chư Ty	Xã Ia Dìn	Xã Ia Đok	Xã Ia Dom	Xã Ia Kla
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,14	8,88	1,17	1,41	4,26	1,15
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,11			0,61		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.789,38	206,70	108,27	158,32	298,38	131,91
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,03	0,92		1,11		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,90					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	433,58		44,47	60,89	48,65	52,68
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	79,61	79,61				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,63	18,95	0,23	0,44	0,70	0,20
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,12	1,78			1,34	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,64	1,75	0,31		0,49	0,46
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	72,07	5,30	9,22	11,54	6,18	8,40
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	18,99				11,26	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,00	0,68	1,24	2,85	0,49	1,40
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,78	10,01			0,85	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,07					
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.470,69	15,66	70,13	59,39	293,64	109,17
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	160,21	8,42	18,58	33,27	5,24	14,72
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,72			0,48		0,24
3	Đất chưa sử dụng	CSD	83,96	27,15	5,93	1,43	1,38	1,83
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT	41.513,85	1.544,50			14.542,76	4.994,82
6	Đất đô thị*	KDT	1.544,50	1.544,50				

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Đơn vị diện tích: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Ia Krêl	Xã Ia Kriêng	Xã Ia Lang	Xã Ia Nan	Xã Ia Pnôn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên		72.186,01	5.348,22	10.921,26	4.941,43	9.031,17	11.400,60
1	Đất nông nghiệp	NNP	66.850,53	5.010,03	9.940,33	4.604,05	8.191,31	10.787,68

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Ia Krêl	Xã Ia Krông	Xã Ia Lang	Xã Ia Nan	Xã Ia Pnôn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	728,52	110,70	47,83	102,26	33,15	41,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	519,32	96,31	1,63	12,93	22,20	36,91
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.925,47	44,68	834,57	151,36	143,82	560,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	58.433,13	4.844,48	8.940,58	4.328,75	7.613,33	8.830,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.370,30				330,25	487,96
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.084,45		47,10	10,16	54,28	833,72
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	91,49	0,17	18,61	5,33	8,08	18,11
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	217,17	10,00	51,65	6,20	8,40	15,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.251,52	321,59	962,44	337,38	829,99	611,65
2.1	Đất quốc phòng	CQP	914,68	15,60	347,32	0,76	386,64	33,98
2.2	Đất an ninh	CAN	5,16	0,20	0,20	0,20	0,61	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	167,00				47,06	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00		30,00			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,14	2,29	2,27	1,19	1,52	1,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,11	11,50				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.789,38	126,68	178,53	216,15	163,02	201,42
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,03					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,90	1,37	8,12		2,41	1,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	433,58	52,86	46,93	29,47	60,27	37,37
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	79,61					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,63	0,29	0,82	0,75	2,62	0,63
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,12					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,64	0,53	0,47			0,63
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	72,07	8,07	8,28	3,61	6,63	4,83
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	18,99				7,73	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,00	0,47	1,55	0,71	2,05	0,57

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Ia Krêl	Xã Ia Kriêng	Xã Ia Lang	Xã Ia Nan	Xã Ia Pnôn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,78	0,93				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,07	0,07				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.470,69	76,80	331,60	83,21	136,94	294,14
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	160,21	23,92	6,35	1,34	12,49	35,88
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,72					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	83,96	16,60	18,49		9,87	1,28
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT	41.513,85				9.031,17	11.400,60
6	Đất đô thị*	KDT	1.544,50					

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

3.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021:

Đơn vị diện tích: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Chư Ty	Xã Ia Din	Xã Ia Đok	Xã Ia Dom	Xã Ia Kla
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	432,33	4,06	2,86	8,25	149,77	2,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	55,09		0,09		35,36	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	377,24	4,06	2,77	8,25	114,41	2,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,67	0,72	0,26	0,69	0,04	1,12
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,28		0,17	0,69	0,02	1,02
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,09		0,09			
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						

2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,14				0,02	0,04
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,72	0,72				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,26					0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,18					
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Đơn vị diện tích: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Ia Krêl	Xã Ia Kriêng	Xã Ia Lang	Xã Ia Nan	Xã Ia Pnôn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	432,33	4,10	51,60	152,05	37,05	20,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	55,09		4,00	3,00	8,04	4,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	377,24	4,10	47,60	149,05	29,01	15,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,67		0,20		4,40	0,57
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,28				3,71	
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,09					
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,14				0,51	0,57
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,72					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,26		0,20			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Ia Krêl	Xã Ia Kriêng	Xã Ia Lang	Xã Ia Nan	Xã Ia Pnôn
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,18				0,18	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

3.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021:

Đơn vị diện tích: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Chư Ty	Xã Ia Din	Xã Ia Đơk	Xã Ia Dom	Xã Ia Kla
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		489,24	9,50	4,66	13,97	155,27	2,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	55,09		0,09		35,36	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	434,15	9,50	4,57	13,97	119,91	2,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)						
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT						

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Đơn vị diện tích: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Ia Krêl	Xã Ia Kriêng	Xã Ia Lang	Xã Ia Nan	Xã Ia Pnôn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		489,24	7,45	52,70	157,55	39,08	46,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	55,09		4,00	3,00	8,04	4,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	434,15	7,45	48,70	154,55	31,04	41,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)						
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT						

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

3.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021:

Đơn vị diện tích: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Chư Ty	Xã Ia Din	Xã Ia Đơk	Xã Ia Đom	Xã Ia Kla
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	20,00		20,00			
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20,00		20,00			

1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	41,01	17,65	7,84	0,20	0,03	3,21
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN	0,95	0,15		0,20		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,12	5,62				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,50					
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	31,87	11,81	7,34		0,03	3,21
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,07	0,07				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,50		0,50			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Đơn vị diện tích: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Ia Krêl	Xã Ia Kriêng	Xã Ia Lang	Xã Ia Nan	Xã Ia Pnôn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	20,00					
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20,00					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						

2	Đất phi nông nghiệp	PNN	41,01	11,68			0,20	0,20
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN	0,95	0,20			0,20	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,12	0,50				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,50	1,50				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	31,87	9,48				
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,07					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,50					
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

4. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện có trách nhiệm tổ chức công bố công khai kế hoạch, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và nhân dân biết, tham gia quản lý, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch đã được phê duyệt.

- Chỉ đạo các cấp, các ngành rà soát danh mục các công trình dự án mang tính trọng điểm có ý nghĩa đòn bẩy phát triển kinh tế xã hội của địa phương, sắp xếp thứ tự ưu tiên để tiến hành đo đạc, cắm mốc, thực hiện thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng theo từng dự án, công trình để triển khai thực hiện.

- Rà soát danh mục các công trình, dự án để phân loại, xác định mục đích, đối tượng đầu tư; nhằm chủ động trong việc thu hút, kêu gọi đầu tư. Trong đó, cần lưu ý đến mục tiêu thực hiện việc đầu tư theo hình thức xã hội hoá đối với những

công trình mang tính chất đòn bẩy như: Các công trình giao thông, thương mại, dịch vụ, cơ sở giáo dục, thể dục thể thao, khu vui chơi giải trí ...

- Cân đối, phân bổ hợp lý nguồn kinh phí từ ngân sách địa phương cho các hạng mục công trình đầu tư theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường quản lý việc thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn huyện, thường xuyên kiểm tra giám sát hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

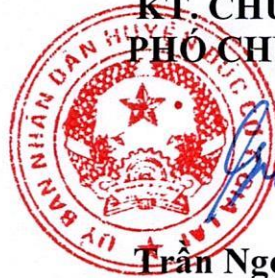
- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và ban hành kịp thời các văn bản theo thẩm quyền có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo đúng quy định của pháp luật.

UBND huyện Đức Cơ kính trình UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét phê duyệt./. 

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở TNMT;
- Lãnh đạo UBND huyện, VP;
- Phòng TNMT;
- Lưu: VT, VP. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Trần Ngọc Phận

